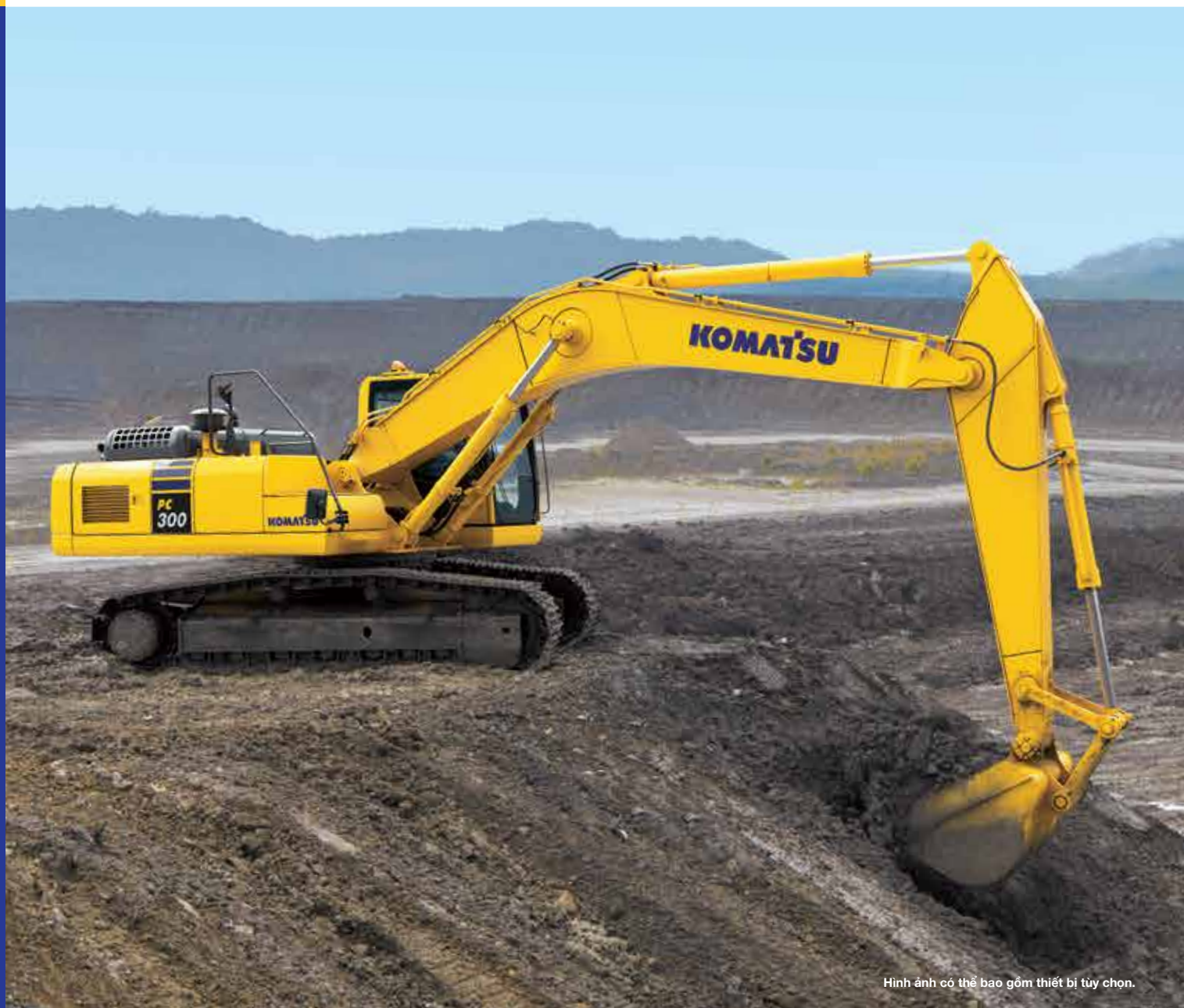


KOMATSU

PC300-8M2 PC300LC-8M2



Hình ảnh có thể bao gồm thiết bị tùy chọn.

Máy xúc đào thủy lực

Công suất động cơ

Tổng : 194 kW / 260 HP@1950 phút⁻¹

Tịnh: 187 kW / 250 HP@1950 phút⁻¹

Khối lượng vận hành

PC300-8M2: 31100 - 32010 kg

PC300LC-8M2: 31600 - 32580 kg

Dung tích gầu

1.14 m³ - 1.8 m³



Đạt tiêu chuẩn tốt nhất

Năng suất, sinh thái và tiết kiệm

- Lực đào lớn
- Cài đặt hai chế độ cho cần máy xúc
- Các chức năng hỗ trợ tiết kiệm nhiên liệu

Tiện lợi

- Âm thanh đa chức năng (Tùy chọn)(sắp có) **New**
- Rèm cuốn chống nắng **New**
- Cổng USB để sạc (sắp ra mắt) **New**

An toàn

- Tuân thủ ROPS/OPG cấp 1
- Hệ thống quan sát phía sau (Tùy chọn)
- Đèn LED **New**

Công nghệ thông tin và truyền thông (ICT) và KOMTRAX

- Màn hình tinh thể lỏng (LCD) lớn đa ngôn ngữ có độ phân giải cao
- Hệ thống giám sát quản lý thiết bị
- KOMTRAX

Bảo trì

- Dễ dàng tiếp cận các phin lọc
- Lọc khí sơ bộ cho điều kiện làm việc nhiều bụi
- Công tắc ngắt mát ắc qui
- Đo áp suất khí thừa các te **New**
- Cảm biến báo tắc lọc dầu thủy lực **New**

Tin cậy

- Thiết bị công tác có độ cứng cao
- Xích kín và bôi trơn bằng mỡ
- Cầu xích có gân chịu lực

Công suất động cơ

Tổng : 194 kW / 260 HP@1950 phút⁻¹

Tịnh: 187 kW / 250 HP@1950 phút⁻¹

Khối lượng vận hành

PC300-8M2: 31100 - 32010 kg

PC300LC-8M2: 31600 - 32580 kg

Dung tích gầu

1.14 m³ - 1.8 m³

Bao gồm thiết bị tùy chọn.

Năng suất, sinh thái và tiết kiệm



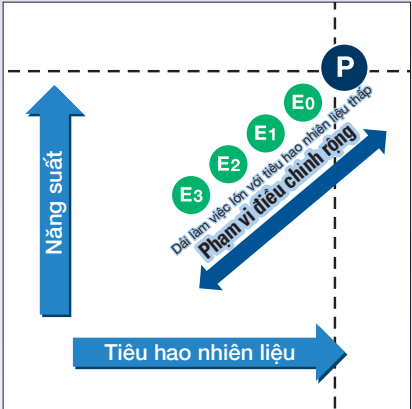
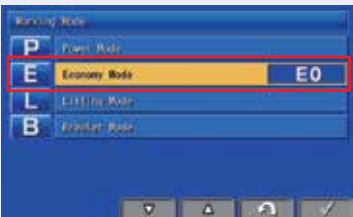
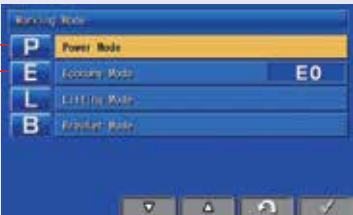
Các chức năng hỗ trợ tiết kiệm nhiên liệu

• **Chỉ cần chọn chế độ làm việc phù hợp với mục đích của bạn**
Ở chế độ P, SẢN LƯỢNG LỚN được thực hiện. Ở chế độ E, TIÊU THỤ NHIÊN LIỆU THẤP được thực hiện. Chế độ E có thể được điều chỉnh rộng rãi từ chế độ E0 đến E3 và nó thích ứng linh hoạt với nhu cầu của khách hàng. Komatsu điều chỉnh chính xác từng chế độ làm việc, đảm bảo khả năng vận hành và khả năng làm việc cao. Chỉ bằng cách chọn chế độ làm việc, nó mang lại hiệu suất tốt nhất trong các ứng dụng đòi hỏi khắt khe.

• **P (chế độ Power)**
Sản lượng tối đa
Thời gian chu kỳ nhanh

• **E (chế độ Economy)**
Tiêu thụ nhiên liệu thấp hơn

• **Dễ dàng lựa chọn chế độ E** New
So với model thông thường, E0 đến E3 có thể dễ dàng lựa chọn trên màn hình.



Ngoài các chế độ trên còn có các chế độ sau. Vui lòng chọn chế độ làm việc phù hợp theo ứng dụng.

Chế độ làm việc	Ứng dụng	Ưu điểm
L	Chế độ nâng vật nặng	- Tốc độ thiết bị phù hợp - Sức nâng tăng 7% bằng cách tăng áp suất thủy lực.
B	Chế độ Búa thủy lực	Tối ưu vòng quay động cơ và lưu lượng thủy lực
ATT/P	Chế độ thiết bị Công suất P	- Tối ưu vòng quay động cơ, lưu lượng thủy lực, 2 chiều - Chế độ Power (công suất)
ATT/E	Chế độ thiết bị tiết kiệm E	- Tối ưu vòng quay động cơ, lưu lượng thủy lực, 2 chiều - Chế độ Economy (tiết kiệm)

Công nghệ Komatsu

Komatsu tự phát triển và sản xuất tất cả các bộ phận chính, chẳng hạn như động cơ, thiết bị điện tử và bộ phận thủy lực. Với “Công nghệ Komatsu” này và thêm phản hồi của khách hàng, Komatsu đang đạt được những bước tiến vượt bậc trong công nghệ. Để đạt được cả mức năng suất cao và hiệu quả kinh tế, Komatsu đã phát triển các thành phần chính với một hệ thống điều khiển tổng thể. Kết quả là tạo ra một thế hệ máy đào mới có hiệu suất cao và thân thiện với môi trường.

Lực đào lớn

Khi nhấn công tắc nút bên trái được gọi là công tắc tối đa công suất một lần chạm và khi nhấn giữ, chức năng này tăng tạm thời lực đào trong 8,5 giây hoạt động.

Lực đào tối đa của tay cần (ISO 6015)

171 kN [17.4 t]

Lực đào tối đa của gầu (ISO 6015)

228 kN [23.1 t]

Được đo với chức năng tối đa công suất, cánh tay 3185 mm và xếp hạng ISO 6015.

Đồng hồ ECO hỗ trợ các hoạt động tiết kiệm năng lượng

Được trang bị đồng hồ ECO có thể nhìn thấy ngay ở bên phải của màn hình màu đa chức năng, giúp vận hành tiết kiệm năng lượng và thân thiện với môi trường. Cho phép tập trung vận hành trong phạm vi màu xanh với lượng khí thải CO2 giảm và hiệu suất tiêu thụ nhiên liệu cao.

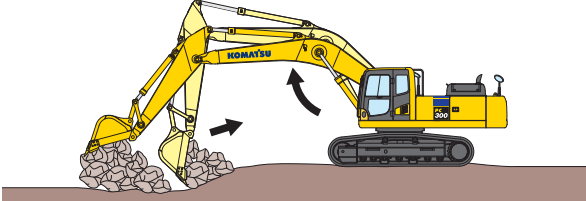


Thang đo ECO

Cài đặt 2 chế độ cho cần máy xúc

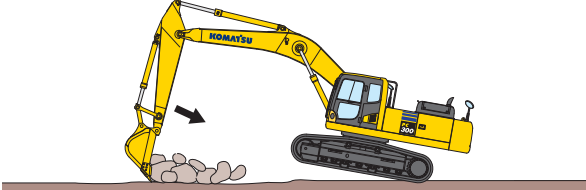
Chế độ Êm dịu cung cấp hoạt động dễ dàng khi xúc đá sau nổ mìn hoặc hoạt động cào đá xuống. Khi cần lực đào tối đa, hãy chuyển sang chế độ công suất Power để thực hiện đào hiệu quả hơn.

Chế độ Smooth



Cần xúc nổi lên trên, giảm lực nâng của mặt trước máy. Điều này tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động xúc đá sau nổ mìn và nạo vét hiệu quả hơn

Chế độ Power



Lực đẩy cần được tăng lên, hoạt động đào mương và đào hố trên nền đất cứng được cải thiện

Cảnh báo chạy không tải

Để tránh tiêu hao nhiên liệu không cần thiết, cảnh báo chạy không tải sẽ hiển thị trên màn hình giám sát, nếu động cơ chạy không tải từ 5 phút trở lên.



Tiếng ồn hoạt động thấp

Cho phép vận hành ít tiếng ồn bằng cách sử dụng động cơ ít tiếng ồn và các phương pháp giảm tiếng ồn tại nguồn.

Tiện lợi



Ghế giảm chấn

Ghế giảm chấn có chức năng điều chỉnh theo trọng lượng là trang bị tiêu chuẩn. Ghế này có thể giảm mệt mỏi ngay cả khi hoạt động trong một thời gian dài.

Cabin áp suất cao

Áp suất bên trong cabin giúp giảm thiểu bụi bẩn xâm nhập vào từ bên ngoài. Việc này có thể giữ cho cabin sạch sẽ.

Cabin với độ ồn thấp

Với tiếng ồn cực thấp, bạn có thể vận hành mà không bị căng thẳng. Tiếng ồn xung quanh cũng giảm, giảm căng thẳng cho những người làm việc xung quanh.

Âm thanh đa chức năng (Tùy chọn) (sắp có) New

Với tiếng ồn cực thấp, bạn có thể vận hành mà không bị căng thẳng. Tiếng ồn xung quanh cũng giảm, giảm căng thẳng cho những người làm việc xung quanh.



Điều hòa A/C tự động

Tự động điều chỉnh nhiệt độ để chịu quanh năm, ngay cả ở những vùng nóng và lạnh.

Độ rung cabin thấp nhờ chân giảm chấn cabin

Chân giảm chấn cabin kết hợp với sàn cabin có độ cứng cao giúp giảm rung tại chỗ ngồi của người vận hành.

Rèm cuốn chống nắng New

Rèm cuốn dùng để cản ánh nắng gắt. Giảm ánh sáng mặt trời bất cứ lúc nào trong ngày.



Cổng USB để sạc (sắp ra mắt) New



Nguồn cấp 12 V
Hộp đựng tài liệu
Hộp hành lý

An toàn

Tuân thủ ROPS/OPG cấp 1

Máy xúc được trang bị cabin ROPS phù hợp với tiêu chuẩn ISO 12117-2 dành cho máy xúc như một thiết bị tiêu chuẩn. Cabin ROPS có hiệu suất hấp thụ sốc cao, có độ bền và sức chịu va đập tuyệt vời. Cabin cũng đáp ứng các yêu cầu của mức bảo vệ hàng đầu OPG cấp 1 (ISO 10262) đối với vật rơi. Kết hợp với dây đai an toàn có thể thu gọn lại, cabin ROPS bảo vệ người điều khiển trong trường hợp bị lật và chống lại các vật thể rơi.



Bảo vệ nhiệt, bảo vệ quạt

Ngăn chặn sự tiếp xúc trực tiếp với các bộ phận có nhiệt độ cao hoặc ngăn ngón tay bị kẹt bởi quạt khi kiểm tra xung quanh động cơ, bằng cách lắp đặt các tấm chắn nhiệt và tấm chắn quạt.



Hệ thống giám sát phía sau (Tùy chọn)

Màn hình hiển thị hệ thống quan sát phía sau có hình ảnh camera quan sát phía sau được hiển thị liên tục cùng với các đồng hồ đo và các thông tin quan trọng của xe. Điều này cho phép người vận hành thực hiện công việc trong khi dễ dàng kiểm tra khu vực xung quanh. Ngay cả khi đang ở một màn hình hiển thị khác, nó sẽ chuyển sang hình ảnh của camera cùng lúc với bất kỳ cần thao tác nào được vận hành.



Bảo vệ cabin:

Bảo vệ toàn bộ chiều cao cabin phía trước cấp 1 (ISO 10262) (Tùy chọn)

OPG bảo vệ nóc cabin cấp 2 (ISO 10262) (Tùy chọn)

Khóa cần điều khiển thủy lực

Vách ngăn buồng động cơ/bơm

Các gương bên sườn, chiếu hậu, có góc nhìn rộng

Lan can lớn

Tấm chống trượt

Đèn LED New



ICT và KOMTRAX



Hỗ trợ vận hành hiệu quả

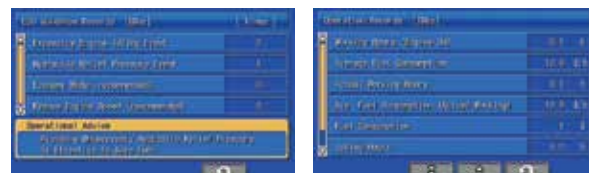
Màn hình chính hiển thị các lời khuyên để thúc đẩy các hoạt động tiết kiệm năng lượng khi cần thiết.

Người vận hành có thể sử dụng menu hướng dẫn ECO để kiểm tra hồ sơ vận hành, hồ sơ hướng dẫn ECO, nhật ký tiêu thụ nhiên liệu trung bình, v.v.



Hướng dẫn ECO

Menu hướng dẫn ECO



Các bản ghi hướng dẫn ECO

Các bản ghi hoạt động



Nhật ký tiêu thụ nhiên liệu trung bình

Màn hình LCD độ phân giải cao đa ngôn ngữ lớn

Một màn hình màu LCD có độ phân giải cao thân thiện với người dùng cho phép làm việc an toàn, chính xác và trơn tru. Công tắc đơn giản và dễ vận hành. Các phím chức năng hỗ trợ thao tác đa chức năng. Hiển thị dữ liệu bằng 15 ngôn ngữ để hỗ trợ toàn cầu cho các nhà khai thác trên toàn thế giới.

Các chỉ báo

- | | |
|--|-------------------------------|
| 1 Tự động giảm ga | 6 Đồng hồ nhiên liệu |
| 2 Chế độ làm việc | 7 Đồng hồ ECO |
| 3 Tốc độ di chuyển | 8 Đồng hồ tiêu thụ nhiên liệu |
| 4 Đồng hồ đo nhiệt độ nước làm mát động cơ | 9 Menu công tắc chức năng |
| 5 Đồng hồ đo nhiệt độ dầu thủy lực | 10 Lựa chọn ngôn ngữ |

Các công tắc vận hành

- | | |
|-------------------------|----------------------|
| 1 Tự động giảm ga | 4 Hủy còi cảnh báo |
| 2 Chọn chế độ làm việc | 5 Cần gạt nước |
| 3 Chọn chế độ di chuyển | 6 Phun nước rửa kính |

Lựa chọn ngôn ngữ được đơn giản hóa và thêm ngôn ngữ mới

New

Hỗ trợ 15 ngôn ngữ bao gồm các ngôn ngữ mới được thêm vào. Lựa chọn ngôn ngữ đã trở nên cực kỳ dễ dàng.



Hệ thống giám sát quản lý thiết bị

• Chức năng giám sát

Hộp điều khiển giám sát mức dầu động cơ, nhiệt độ nước làm mát, sạc ắc quy, tắc lọc khí. v.v. Nếu bộ điều khiển tìm thấy bất kỳ sự bất thường nào, thì bất thường đó sẽ được hiển thị trên màn hình LCD.

• Chức năng bảo trì

Màn hình thông báo thời gian thay dầu và lọc dầu trên màn hình LCD khi đến chu kỳ thay thế

• Chức năng ghi nhớ dữ liệu về sự cố

Phát hiện và lưu trữ các bất thường để khắc phục sự cố hiệu quả.

KOMTRAX

Công nghệ quản lý và giám sát từ xa của Komatsu, cung cấp dữ liệu chuyên sâu về thiết bị và đội máy của bạn ở định dạng thân thiện với người dùng.

Báo cáo hoạt động tiết kiệm năng lượng

KOMTRAX cung cấp báo cáo vận hành tiết kiệm năng lượng dựa trên thông tin vận hành như mức tiêu thụ nhiên liệu, tổng thời gian khi có tải và thời gian chạy không tải, giúp bạn điều hành doanh nghiệp hiệu quả.



Hình ảnh báo cáo này là một ví dụ của máy xúc thủy lực

Hỗ trợ quản lý thiết bị

Thông qua ứng dụng web, có sẵn nhiều tham số tìm kiếm để nhanh chóng tìm thấy thông tin về máy cụ thể dựa trên các thông tin chính. Hơn nữa, KOMTRAX tìm ra các máy có vấn đề, sự cố từ đội máy của bạn và hiển thị cho bạn thông qua một giao diện tối ưu.



Vị trí

Trạng thái làm việc

Bảo dưỡng định kỳ

Nội dung báo cáo và dữ liệu phụ thuộc vào kiểu máy.

Chiến lược tối ưu để làm việc hiệu quả

Thông tin chi tiết mà KOMTRAX đặt trong tầm tay của bạn giúp bạn quản lý đội máy của mình một cách thuận tiện trên web mọi lúc, mọi nơi. Điều này giúp bạn rất hiệu quả trong việc đưa ra các quyết định chiến lược hàng ngày và dài hạn tốt hơn.



Bảo trì / Bảo dưỡng

Dễ dàng tiếp cận với các lọc

Các phin lọc nhiên liệu và dầu động cơ được đặt ở vị trí thuận tiện để sẵn sàng tiếp cận khi mở cửa hoặc nắp ca bô động cơ.



Phin lọc dầu có tuổi thọ cao

Sử dụng vật liệu lọc hiệu suất cao và dầu có tuổi thọ cao. Kéo dài khoảng thời gian thay thế dầu và phin lọc.

Dầu động cơ & Phin lọc dầu động cơ thay mỗi **500** giờ

Dầu thủy lực thay mỗi **5000** giờ

Phin lọc dầu thủy lực thay mỗi **1000** giờ

Quản lý thời gian bảo trì dễ dàng

Màn hình thông báo thời gian thay dầu và lọc dầu trên màn hình LCD khi đến chu kỳ thay thế.

Đo áp suất khí thừa khoang các te New

Phát hiện lỗi động cơ bằng cách theo dõi áp suất khí thừa khoang các te động cơ. Đo áp suất để biết được tình trạng hoạt động của động cơ và phòng tránh các sự cố. KOMATSU đã lắp một cảm biến có thể theo dõi từ xa và liên tục áp suất khí thừa khoang các te động cơ, đây là tiêu chí chính để đại tu động cơ, được giám sát bởi KOMTRAX. Điều này cũng làm tăng giá trị bán lại của máy.

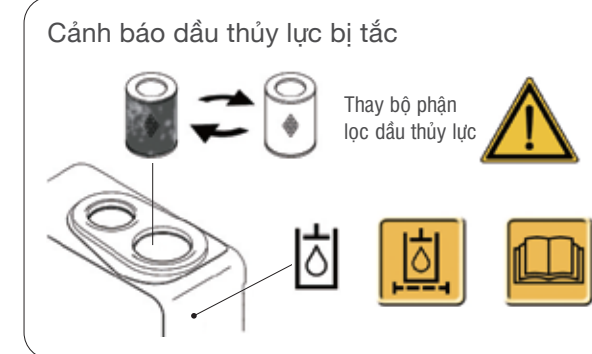
Dễ dàng biết thời gian bảo trì khi sử dụng búa thủy lực

Ngoài các chức năng trên, nó còn giám sát thời gian sử dụng búa thủy lực. Vì thời gian thay thế sẽ thay đổi tùy thuộc vào thời gian sử dụng búa thủy lực, màn hình có thể thông báo thời gian thay thế tối ưu.



Phát hiện bất thường mạch thủy lực, cảm biến báo tắc lọc dầu hồi thủy lực là thiết bị tiêu chuẩn New

Khi phin lọc dầu thủy lực bị tắc, thông báo thận trọng sẽ hiện lên trên màn hình để thông báo cần thay phin lọc dầu thủy lực. Điều này có thể giảm chi phí sửa chữa do bị hỏng hệ thống thủy lực.



Cảm biến tắc lọc dầu cho mạch thủy lực búa thủy lực (Tùy chọn)

Phin lọc không khí công suất lớn

Ngoài các chức năng trên, nó còn giám sát thời gian sử dụng búa thủy lực. Vì thời gian thay thế sẽ thay đổi tùy thuộc vào thời gian sử dụng búa thủy lực, màn hình có thể thông báo thời gian thay thế tối ưu.



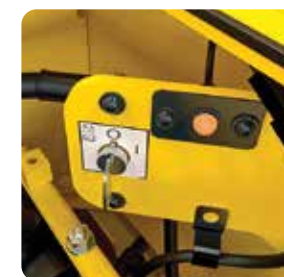
Bộ lọc sơ khí nạp cho môi trường nhiều bụi

Ngay cả ở những nơi nhiều bụi, bằng cách lắp đặt bộ lọc sơ khí nạp, kết hợp với phin lọc không khí lớn, tần suất làm sạch phin lọc không khí sẽ giảm xuống.



Chìa khóa cắt mát ắc quy

Chìa khóa cắt mát ắc quy cho phép kỹ thuật viên ngắt kết nối nguồn điện và khóa máy trước khi bảo trì hoặc bảo dưỡng máy. Ngoài ra, giảm thiểu sự phóng điện của ắc quy trong thời gian dài máy không hoạt động. Đèn báo hệ thống hoạt động cho biết thời điểm tắt chìa khóa cắt mát, để phòng tránh lỗi bộ điều khiển.



Các tính năng khác

- Ngăn ngừa nhiễm bẩn đường nhiên liệu
- Van xả nhiên liệu
- Van xả dầu động cơ
- Dễ dàng kiểm tra mức dầu thủy lực

Độ tin cậy

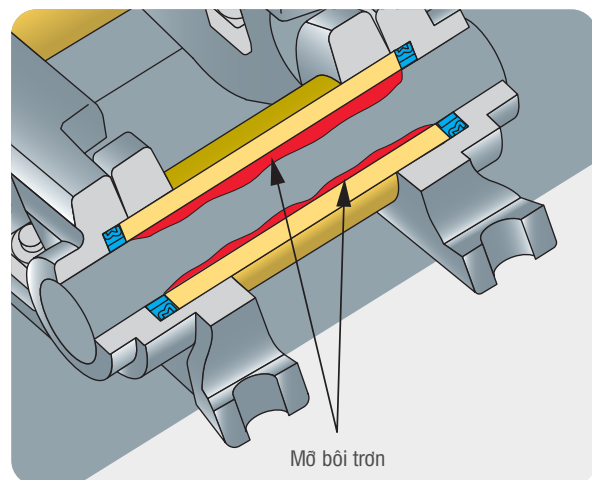
Thiết bị công tác có độ cứng cao

Cần và tay cần được chế tạo bằng các tấm thép dày có độ bền cường độ kéo cao. Ngoài ra, các cấu trúc này được thiết kế với diện tích mặt cắt ngang lớn và sử dụng công nghệ đúc. Kết quả là các thiết bị công tác làm việc có độ bền lâu dài và khả năng chống uốn và xoắn cao.



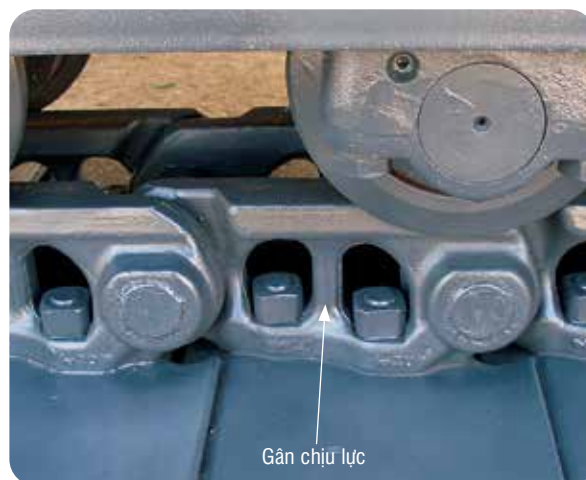
Xích kín và được bôi trơn bằng mỡ

PC300-8M2 sử dụng các chốt xích được làm kín và được bôi trơn bằng mỡ để kéo dài tuổi thọ bộ khung gầm.



Cầu xích với gân chịu lực

PC300-8M2 sử dụng cầu xích có gân chịu lực, mang lại độ bền vượt trội.



Kết cấu khung chắc chắn

Khung quay, khung trung tâm và khung gầm được thiết kế bằng cách sử dụng công nghệ phân tích CAD ba chiều và Phương pháp phân tích phần tử hữu hạn (FEM) tiên tiến nhất.

Các bộ phận đáng tin cậy

Tất cả các bộ phận, chi tiết chính của máy, chẳng hạn như động cơ, bơm thủy lực, mô tơ thủy lực và cụm van phân phối đều do Komatsu thiết kế và sản xuất độc quyền.

Thiết bị điện tử có độ tin cậy cao

Các thiết bị điện tử được thiết kế độc quyền đã vượt qua thử nghiệm nghiêm ngặt.

- Hộp điều khiển
- Các cảm biến
- Các giắc nối
- Dây dẫn điện chịu nhiệt



Tính năng đặc biệt

Tính năng mạch thủy lực thiết bị phụ

Trang bị cho PC300-8M2 để lắp đặt búa thủy lực và kẹp nghiền. Lưu lượng dòng thủy lực có thể điều chỉnh được bằng cách cài đặt Chế độ búa thủy lực (Breaker Mode) trên màn hình giám sát, khi vận hành búa thủy lực.



Gầu thương hiệu KOMATSU

Gầu thương hiệu KOMATSU cho ứng dụng thông thường với chiều rộng gầu rộng

- Gầu loại Me
- Lực cản thấp khi đào
 - Năng suất cao
 - Độ bền cao
 - Hiệu suất nhiên liệu cao



Thông thường



Gầu Me

Phân loại và tính năng

Phân loại	Tải / Mài mòn / Loại đất (Ứng dụng)	Hình ảnh
Tải nhẹ LD	Tải Công suất máy vẫn thấp trong phần lớn công việc. Không có tải tác động. Mài mòn Vật liệu không bị mài mòn. Loại đất Bụi bẩn, mùn và đất sét.	
Ứng dụng thông thường GP	Tải Công suất máy chủ yếu ở mức trung bình, nhưng đôi khi cao. Chuyển động của gầu trơn tru với tải gây sốc nhỏ. Gầu thâm nhập dễ dàng. Mài mòn Vật liệu có độ mài mòn nhẹ. Một số cát có thể mài mòn trung bình. Loại đất Chủ yếu là cát rời, sỏi và vật liệu vụn mịn.	
Tải nặng HD	Tải Công suất máy cao trong phần lớn công việc. Tải gây sốc trung bình nhưng liên tục. Mài mòn Vật liệu bị mài mòn. Có thể nhìn thấy các vết xước nhẹ ở gầu. Loại đất Đá vôi, đá bần, hỗn hợp chặt của cát, sỏi và đất sét.	
Tải siêu nặng XHD	Tải Công suất máy cao trong hầu hết công việc, thường ở mức tối đa. Tải gây sốc, động thường xuyên xảy ra và máy có thể bị rung. Mài mòn Vật liệu rất mài mòn. Các vết xước lớn có thể nhìn thấy và hoặc làm biến dạng kim loại. Loại đất Làm việc trong các đồng đá thình thoảng có đá và đá tảng chưa bán. Loại đất Đá granit, đá bazan, cát thạch anh, sét chặt và dính.	

Các loại gầu

Phân loại	Loại gầu	Dung tích (m³)	Rộng* ¹ (mm)	Khối lượng* ² (kg)	Số lượng răng	Cán + Tay cần (m)						Loại răng
						Gầm xích tiêu chuẩn (Guốc xích 600 mm)			Gầm xích dài (Guốc xích 600 mm)			
						6.47+2.22	6.47+2.55	6.47+3.19	6.47+2.22	6.47+2.55	6.47+3.19	
LD* ³	Thông thường	1.8	— <1700>	1150	6	⊙	⊙	○	⊙	⊙	○	Thẳng đứng
		1.8	— <1700>	1150	6	⊙	⊙	○	⊙	⊙	○	Ngang / PAB* ⁴
GP	Thông thường	1.14	1275<1145>	910	4	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Ngang / PAB* ⁴
		1.4	1460<1340>	1015	5	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Thẳng đứng
		1.4	1460<1340>	1015	5	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Ngang / PAB* ⁴
		1.6	1645<1515>	1110	6	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Thẳng đứng
		1.6	1645<1515>	1110	6	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Ngang / PAB* ⁴
		1.6	1645<1515>	1110	6	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	KMAX
HD	Thông thường	1.4	1460<1460>	1460	5	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Ngang / PAB* ⁴
	Gầu Me	1.4	1500<1500>	1460	5	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	⊙	Ngang / PAB* ⁴
		1.6	1640<1540>	1610	5	⊙	⊙	□	⊙	⊙	○	KMAX

*1 Có lưới cắt cạnh hoặc tấm chắn cạnh, < > không có lưới cắt cạnh hoặc tấm chắn cạnh *2 Có lưới cắt cạnh *3 Không có thông số kỹ thuật với lưỡi cắt cạnh *4 PAB: Hệ thống chốt và ống lót
⊙: Tải trọng tới 2.1 t/m² ○: Tải trọng tới 1.8 t/m² □: Tải trọng tới 1.5 t/m²

Búa thủy lực

Búa thủy lực JTHB của Komatsu cung cấp năng lượng tác động đặc biệt, tuổi thọ cao với chi phí vận hành thấp. Ngoài ra, chúng giảm thiểu sự mệt mỏi của người vận hành và sự tác động đến môi trường. Tất cả những lợi ích độc đáo này là do sự kết hợp sáng tạo giữa thiết kế đơn giản nhưng hiệu quả và công nghệ “tích áp tự do” tiên tiến. Búa thủy lực Komatsu, JTHB355-5B tối ưu cho dòng máy xúc đào thủy lực Komatsu PC300 và lý tưởng cho các ứng dụng từ xây dựng, phá dỡ đến tái chế, khai thác mỏ và khai thác đá.

- Tính năng sáng tạo, lợi ích thực sự



Buồng khí nitolón

70% năng lượng tác động được tạo ra trong buồng chứa khí nitơ. 30% là từ áp suất thủy lực.

Độ nhạy thấp với áp suất ngược

Giúp búa thủy lực có thể phù hợp với bất kỳ máy xúc nào.

Cấu trúc búa thủy lực tích áp tự do

Làm giảm số lượng chi tiết và chi phí bảo trì.

Hệ thống phòng tránh để trống buồng đập

Góp phần tăng độ bền.

Những model sau được trang bị cùng với hệ thống:
JTHB210-3B
JTHB355-5B

Chốt giữ kẹp chắc chắn

Đảm bảo cân chỉnh đầu búa chính xác và kéo dài tuổi thọ.

Piston có hành trình dài

Cung cấp nhiều năng lượng hơn dẫn đến năng lượng tác động lớn.

Thanh giằng, xiết bên cùng với bộ giảm rung bằng cao su

Cho độ bền cao.

Tỉ lệ trọng lượng piston-đầu búa đập 50:50

Để truyền năng lượng hiệu quả.

Model	JTHB355-5B
Trọng lượng làm việc	Hộp gắn ở trên đỉnh 2880
Lưu lượng dầu	180 - 230 L/phút
Áp suất làm việc	13 - 18 MPa
Tốc độ đập	350 - 450 bpm
Đường kính đầu búa đập	Φ155 mm
Kích thước tuy ô dầu	1 inch
Áp suất khí N2	0.95 MPa



Hỗ trợ



Sự hỗ trợ tổng thể từ Komatsu

Nhà phân phối Komatsu sẵn sàng cung cấp nhiều hỗ trợ khác nhau trước và sau khi mua máy để khách hàng luôn có sẵn máy và giảm thiểu chi phí vận hành.

Đề xuất cho đội máy

Nhà phân phối Komatsu có thể nghiên cứu địa điểm làm việc của khách hàng và đưa ra đề xuất tối ưu nhất với thông tin chi tiết để đáp ứng tất cả các nhu cầu ứng dụng của bạn khi bạn cân nhắc mua máy mới hoặc thay thế máy hiện có của Komatsu.

Hỗ trợ sản phẩm

Nhà phân phối Komatsu đảm bảo chất lượng của máy bằng cách cung cấp các dịch vụ sửa chữa và bảo trì chất lượng cho khách hàng sử dụng các chương trình do Komatsu xây dựng và phát triển.

- Kiểm tra tổng thể, phòng ngừa (PM)
- Phân tích mẫu dầu và độ mòn của Komatsu (KOWA)
- Dịch vụ kiểm tra hệ thống gầm xích.v.v.

Phụ tùng chính hãng và dầu chính hãng

Nhà phân phối Komatsu sẽ nhanh chóng và kịp thời cung cấp phụ tùng chính hãng và dầu chính hãng đảm bảo chất lượng cho các công trường khác nhau. Dầu chính hãng được Komatsu phát triển sao cho phù hợp nhất với động cơ và các bộ phận thủy lực của Komatsu. Nó tối đa hóa hiệu suất của động cơ và các bộ phận thủy lực và kéo dài tuổi thọ

Hợp đồng dịch vụ

Nhà phân phối Komatsu cung cấp nhiều gói dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng theo thời hạn hợp đồng với chi phí tối ưu. Khách hàng có thể “yên tâm” khi tin tưởng vào chất lượng dịch vụ của Nhà phân phối Komatsu.

Bảo hành mở rộng

Bảo hành mở rộng với một số tùy chọn có sẵn. Komatsu đảm bảo chất lượng sửa chữa cùng với các phụ tùng chính hãng và phòng tránh khỏi các chi phí bất ngờ.

Đào tạo người vận hành

Nhà phân phối Komatsu có thể cung cấp chương trình đào tạo chất lượng cao cho người vận hành giúp họ vận hành máy một cách an toàn, hiệu quả và bảo trì máy đúng cách.

Thông số kỹ thuật

Động cơ	
Loại	Komatsu SAA6D114E-3
Kiểu	Làm mát bằng nước, 4- kỳ, phun trực tiếp
Hệ thống nạp khí	Tu bộ tăng áp, làm mát khí nạp
số xi lanh	6
Đường kính	114 mm
Hành trình	135 mm
Dung tích	8.27 L
Công suất động cơ	
SAE J1995	Tổng 194 kW / 260 HP
ISO 14396	194 kW / 260 HP
ISO 9249 / SAE J1349	Tịnh 187 kW / 250 HP
Vòng/ phút định mức	1950 phút ⁻¹
Phương pháp truyền động quạt để làm mát kết tann nhiệt	Cơ học
Bộ điều tốc	Điều khiển tất cả các tốc độ, bằng điện tử

Mức phát thải EPA Cấp 3 của Hoa Kỳ và EU Giai đoạn 3A tương đương

Hệ thống thủy lực	
Kiểu	Hệ thống HydrauMind (Hệ thống cơ học thủy lực thông minh đời mới), hệ thống đóng giữa với van cảm nhận tải và van bù áp
Số chế độ làm việc có thể lựa chọn	6
Bơm thủy lực chính	
Loại	Loại pít-tông có dung lượng thay đổi
Các bơm dùng cho	Cần, tay cần, gầu, quay toa và các mạch di chuyển
Lưu lượng dầu tối đa	535 L/phút
Cấp cho mạch điều khiển	Van tự giám áp
Mô tơ thủy lực	
Di chuyển	2 x Mô tơ piston hướng trục với phanh đỗ
Quay toa	1 x Mô tơ piston hướng trục với phanh hãm
Áp suất đặt van an toàn	
Mạch thiết bị công tác	37.3 MPa 380 kgf/cm²
Mạch di chuyển	37.3 MPa 380 kgf/cm²
Mạch quay toa	27.9 MPa 285 kgf/cm²
Mạch điều khiển	3.2 MPa 33 kgf/cm²
Xi lanh thủy lực (số xi lanh – đường kính x hành trình x đường kính ty)	
Cần	2–140 mm x 1480 mm x 100 mm
Tay cần	1–160 mm x 1825 mm x 110 mm
Gầu với tay cần 3.19 m	1–140 mm x 1285 mm x 100 mm
với tay cần 2.55 m	1–150 mm x 1285 mm x 110 mm

Di chuyển và phanh	
Điều khiển lái	2 cần cùng với bàn đạp
Phương pháp truyền động	Thủy tĩnh
Lực kéo tối đa	264 kN 26900 kgf
Khả năng leo dốc	70%, 35°
Tốc độ di chuyển tối đa	
Thấp (Chuyển tự động) / Trung bình (Chuyển tự động) / Cao	
	3.2 / 4.5 / 5.5 km/h
Phanh thường	Khóa thủy lực
Phanh đỗ	Phanh cơ dạng đĩa

Hệ thống quay toa	
Phương pháp truyền động	Thủy tĩnh
Giảm tốc	Bộ bánh răng hành tinh
Bôi trơn vành quay toa	Ngập mỡ
Phanh thường	Khóa thủy lực
Phanh hãm / khóa quay toa	Phanh cơ dạng đĩa
Tốc độ quay toa	9.5 phút ⁻¹

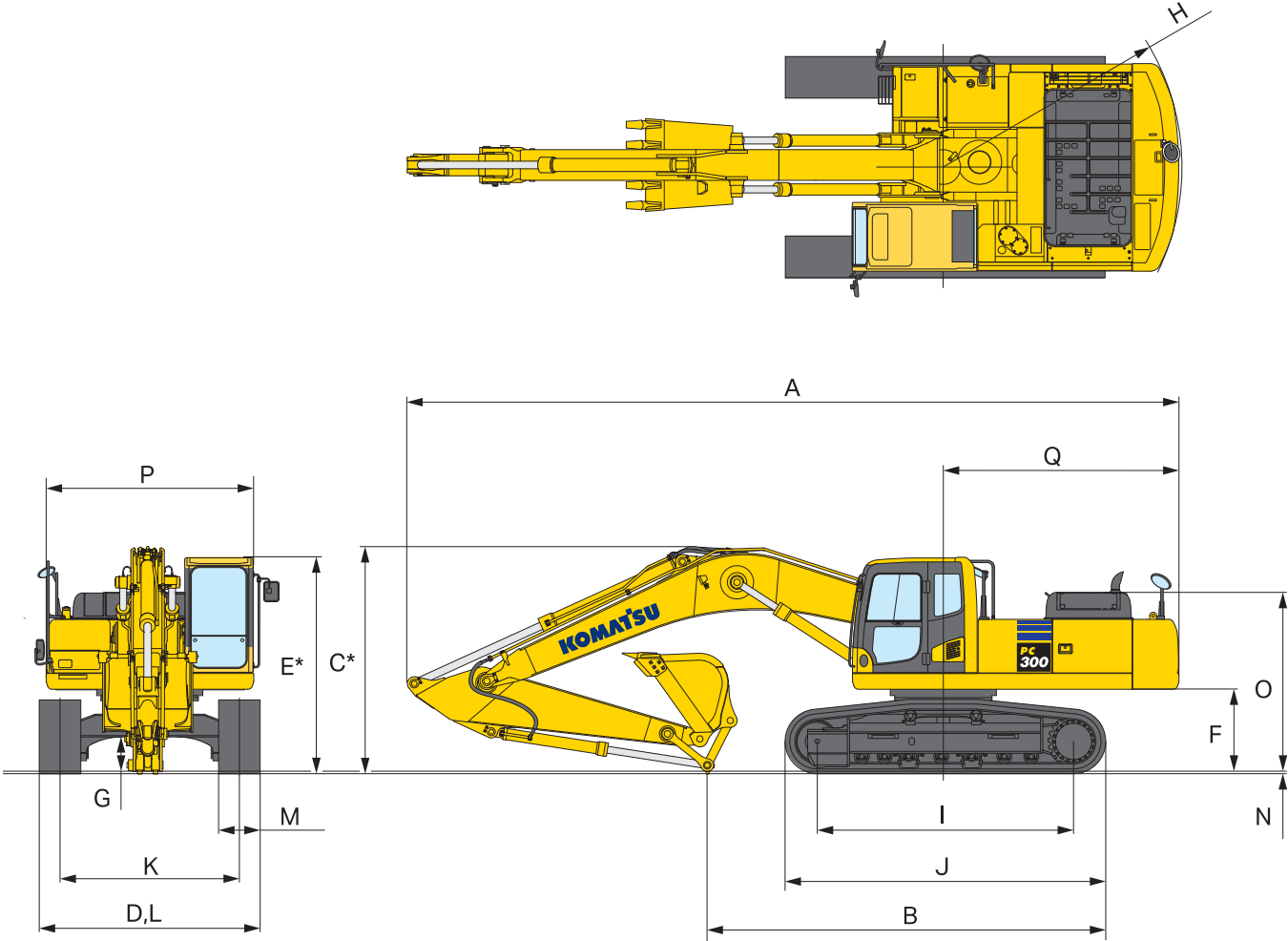
Khung gầm	
Khung giữa	Khung X
Khung xích	Tiết diện hình hộp
Làm kín của xích	Được làm kín
Hiệu chỉnh xích	Thủy lực
Số lượng guốc xích (mỗi bên)	
PC300-8M2	45
PC300LC-8M2	48
Số con lăn đỡ /ga lê đỡ (mỗi bên)	
	2
Số lượng con ty/ga lê ty (mỗi bên)	
PC300-8M2	7
PC300LC-8M2	8

Dung lượng nước làm mát và các loại dầu (bổ xung)	
Thùng nhiên liệu	605 L
Nước làm mát	31.0 L
Dầu động cơ	37.0 L
Truyền động cuối cùng (mỗi bên)	9.0 L
Truyền động quay toa	16.5 L
Thùng dầu thủy lực	188 L

Trọng lượng vận hành (tương đối)				
Guốc xích	PC300-8M2		PC300LC-8M2	
	Trọng lượng vận hành	Áp suất trên nền	Trọng lượng vận hành	Áp suất trên nền
600 mm	31100 kg	62.9 kPa 0.64 kgf/cm²	31600 kg	59.0 kPa 0.60 kgf/cm²
700 mm	31660 kg	54.8 kPa 0.56 kgf/cm²	32200 kg	51.6 kPa 0.53 kgf/cm²
800 mm	32010 kg	48.5 kPa 0.49 kgf/cm²	32580 kg	45.7 kPa 0.47 kgf/cm²

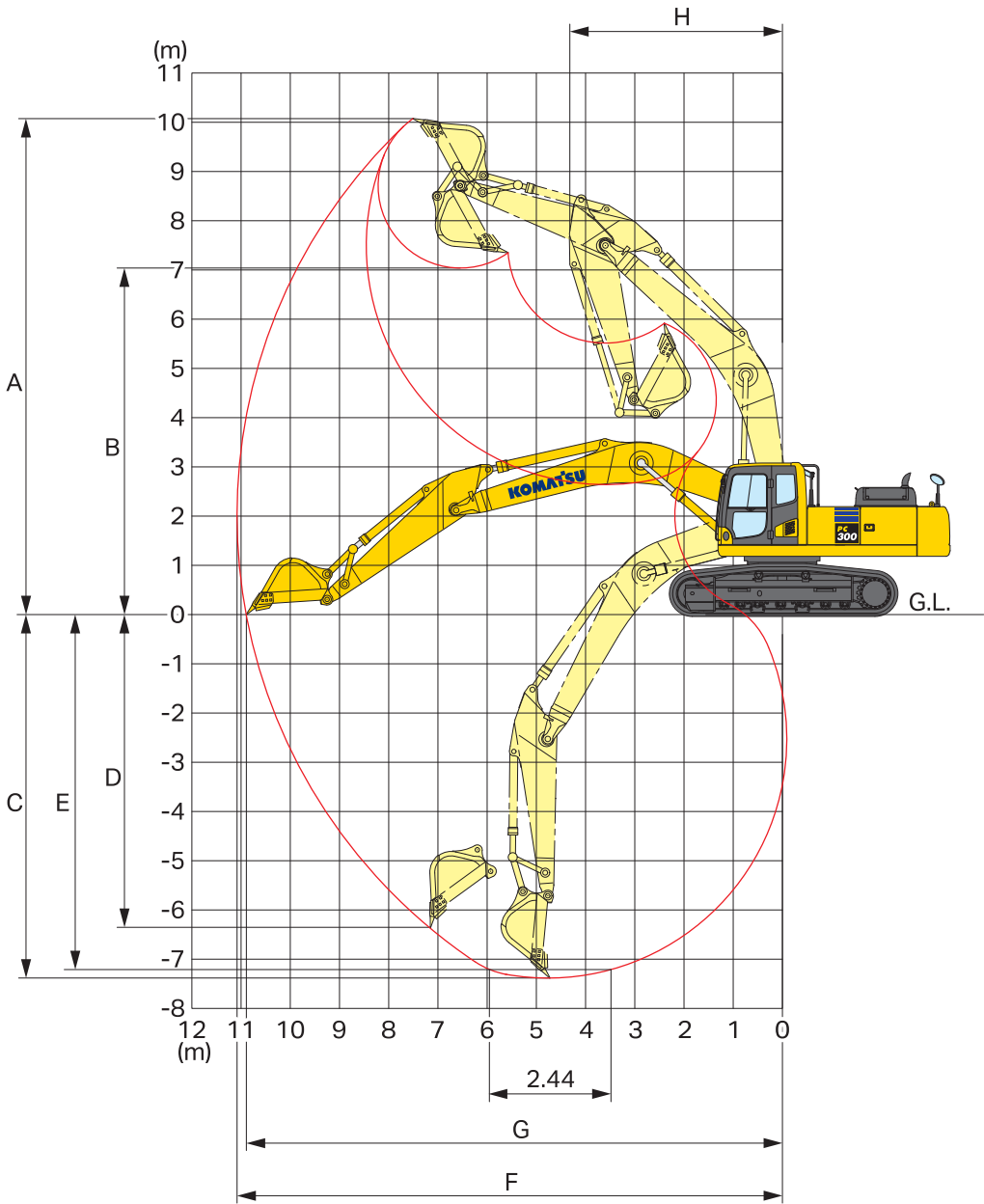
Kích thước máy	PC300-8M2 / PC300LC-8M2	PC300-8M2 / PC300LC-8M2	PC300-8M2 / PC300LC-8M2
Độ dài cần	6470 mm	6470 mm	6470 mm
Độ dài tay cần	2220 mm	2550 mm	3185 mm
A Độ dài Tổng thể	11300 mm	11180 mm	11140 mm
B Độ dài tiếp đất (vận chuyển)	7320 / 7495 mm	6685 / 6860 mm	5755 / 5930 mm
C Độ cao tổng thể (đến đỉnh cần)*	3480 mm	3450 mm	3285 mm
D Độ rộng tổng thể	3190 mm	3190 mm	3190 mm
E Độ cao tổng thể (đến đầu cabin)*	3145 mm	3145 mm	3145 mm
F Khoảng sáng gầm, đối trọng	1185 mm	1185 mm	1185 mm
G Khoảng sáng gầm, tối thiểu	500 mm	500 mm	500 mm
H Bán kính quay đuôi máy	3450 mm	3450 mm	3450 mm
I Độ dài tiếp đất của xích	3700 / 4030 mm	3700 / 4030 mm	3700 / 4030 mm
J Độ dài của xích	4625 / 4955 mm	4625 / 4955 mm	4625 / 4955 mm
K Độ rộng tâm xích	2590 mm	2590 mm	2590 mm
L Độ rộng vệt xích	3190 mm	3190 mm	3190 mm
M Độ rộng guốc xích	600 mm	600 mm	600 mm
N Độ cao vấu xích	36 mm	36 mm	36 mm
O Độ cao buồng cabin	2585 mm	2585 mm	2585 mm
P Độ rộng buồng cabin	3090 mm	3090 mm	3090 mm
Q Khoảng cách từ tâm quay toa đến phía sau	3405 mm	3405 mm	3405 mm

* Bao gồm cả chiều cao vấu xích

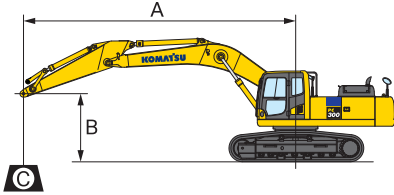


Thông số kỹ thuật

Phạm vi hoạt động	PC300-8M2 / PC300LC-8M2	PC300-8M2 / PC300LC-8M2	PC300-8M2 / PC300LC-8M2
Độ dài cần	6470 mm	6470 mm	6470 mm
Độ dài tay cần	2220 mm	2550 mm	3185 mm
A Độ cao đào tối đa	9460 mm	9965 mm	10100 mm
B Độ cao đổ tối đa	6520 mm	6895 mm	7050 mm
C Độ sâu đào tối đa	6400 mm	6750 mm	7380 mm
D Độ sâu đào thẳng đứng tối đa	4890 mm	5880 mm	6400 mm
E Độ sâu đào tối đa với mức cắt 2440 mm	6130 mm	6520 mm	7180 mm
F Tầm với tối đa	10120 mm	10550 mm	11100 mm
G Tầm với tối đa trên mặt đất	9910 mm	10355 mm	10920 mm
H Bán kính quay tối thiểu	4470 mm	4450 mm	4310 mm
Lực đào gầu (ISO 6015)	259 kN	259 kN	228 kN
Lực đào tay cần (ISO 6015)	235 kN	201 kN	171 kN



Công suất nâng



PC300-8M2
A: Độ với từ tâm quay toa
B: Độ cao móc gầu
C: Công suất nâng
Cf: Giới hạn nâng mặt trước
Cs: Giới hạn nâng hai bên
⊗: Giới hạn nâng ở độ với lớn nhất

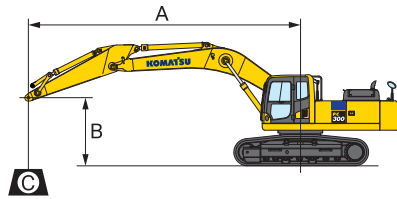
PC300-8M2 Cần: 6470 mm Tay cần: 2220 mm Không có gầu Guốc xích: 600 mm loại có 3 vấu xích													
B	A	⊗ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m	
		Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
7.5 m	6.37 m	*10000 kg	7450 kg					*10100 kg	8300 kg				
6.0 m	7.43 m	7900 kg	5700 kg					*10450 kg	8100 kg				
4.5 m	8.07 m	6750 kg	4850 kg			7600 kg	5450 kg	10800 kg	7650 kg	*15050 kg	11700 kg		
3.0 m	8.39 m	6200 kg	4400 kg			7350 kg	5200 kg	10250 kg	7150 kg				
1.5 m	8.43 m	6050 kg	4250 kg			7150 kg	5000 kg	9850 kg	6800 kg				
0 m	8.20 m	6200 kg	4350 kg			7000 kg	4900 kg	9650 kg	6600 kg	15250 kg	9950 kg		
-1.5 m	7.66 m	6850 kg	4800 kg			7000 kg	4900 kg	9650 kg	6600 kg	15350 kg	10050 kg		
-3.0 m	6.76 m	8300 kg	5800 kg					9800 kg	6750 kg	*13250 kg	10300 kg	*14700 kg	*14700 kg
-4.5 m	5.28 m	*7500 kg	*7500 kg							*8800 kg	*8800 kg		

PC300-8M2 Cần: 6470 mm Tay cần: 2550 mm Không có gầu Guốc xích: 600 mm loại có 3 vấu xích													
B	A	⊗ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m	
		Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
7.5 m	6.94 m	9050 kg	6550 kg										
6.0 m	7.91 m	7150 kg	5200 kg			7850 kg	5700 kg	*10100 kg	8250 kg				
4.5 m	8.52 m	6250 kg	4500 kg			7700 kg	5550 kg	10950 kg	7800 kg	*14400 kg	12050 kg		
3.0 m	8.82 m	5800 kg	4100 kg			7450 kg	5300 kg	10400 kg	7300 kg	16300 kg	10850 kg		
1.5 m	8.86 m	5650 kg	4000 kg			7200 kg	5050 kg	9950 kg	6900 kg				
0 m	8.64 m	5800 kg	4100 kg			7050 kg	4950 kg	9700 kg	6650 kg	15350 kg	10050 kg		
-1.5 m	8.14 m	6300 kg	4450 kg			7000 kg	4900 kg	9650 kg	6600 kg	15400 kg	10100 kg	*12350 kg	*12350 kg
-3.0 m	7.29 m	7450 kg	5200 kg					9800 kg	6700 kg	*14150 kg	10250 kg	*16850 kg	*16850 kg
-4.5 m	5.95 m	*7500 kg	7150 kg							*10250 kg	*10250 kg		

PC300-8M2 Cần: 6470 mm Tay cần: 3185 mm Không có gầu Guốc xích: 600 mm loại có 3 vấu xích													
B	A	⊗ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m	
		Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs
7.5 m	7.61 m	*6800 kg	5600 kg			*7450 kg	5750 kg						
6.0 m	8.51 m	6300 kg	4550 kg			7900 kg	5700 kg						
4.5 m	9.07 m	5550 kg	3950 kg	5650 kg	4000 kg	7650 kg	5500 kg	*10300 kg	7850 kg				
3.0 m	9.36 m	5200 kg	3650 kg	5500 kg	3900 kg	7350 kg	5250 kg	10450 kg	7300 kg	*15850 kg	11150 kg		
1.5 m	9.40 m	5050 kg	3550 kg	5400 kg	3800 kg	7100 kg	4950 kg	9950 kg	6850 kg	15650 kg	10250 kg		
0 m	9.19 m	5150 kg	3600 kg	5300 kg	3700 kg	6900 kg	4800 kg	9600 kg	6550 kg	15200 kg	9900 kg		
-1.5 m	8.72 m	5550 kg	3850 kg			6800 kg	4700 kg	9500 kg	6450 kg	15150 kg	9850 kg	*12950 kg	*12950 kg
-3.0 m	7.93 m	6350 kg	4450 kg			6850 kg	4750 kg	9500 kg	6450 kg	15250 kg	9950 kg	*19900 kg	*19900 kg
-4.5 m	6.73 m	*7750 kg	5750 kg					*9250 kg	6700 kg	*12150 kg	10250 kg	*15150 kg	*15150 kg

* Tải trọng được hạn chế bởi công suất thủy lực cũng như giới hạn tải đầu cần. Theo tiêu chuẩn ISO 10567. Tải trọng định mức không vượt quá 87% công suất nâng thủy lực hoặc 75% giới hạn tải đầu cần.

PC300/LC-8M2



PC300LC-8M2

A: Độ với từ tâm quay toa

B: Độ cao móc gầu

C: Công suất nâng

Cf: Giới hạn nâng mặt trước

Cs: Giới hạn nâng hai bên

⊗: Giới hạn nâng ở độ với lớn nhất

PC300LC-8M2															
Cần: 6470 mm				Tay cần: 2220 mm				Không có gầu				Gầu xích: 600 mm loại có 3 vấu xích			
A	MAX	MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m			
		Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs		
7.5 m	6.37 m	*10000 kg	7600 kg					*10100 kg	8450 kg						
6.0 m	7.43 m	8950 kg	5800 kg					*10450 kg	8250 kg						
4.5 m	8.07 m	7650 kg	4950 kg			8650 kg	5550 kg	*11500 kg	7850 kg	*15050 kg	11950 kg				
3.0 m	8.39 m	7050 kg	4500 kg			8400 kg	5350 kg	11800 kg	7350 kg						
1.5 m	8.43 m	6900 kg	4350 kg			8150 kg	5150 kg	11350 kg	6950 kg						
0 m	8.20 m	7100 kg	4500 kg			8050 kg	5050 kg	11150 kg	6750 kg	*17200 kg	10250 kg				
-1.5 m	7.66 m	7800 kg	4900 kg			8050 kg	5050 kg	11150 kg	6750 kg	*15750 kg	10300 kg				
-3.0 m	6.76 m	*9000 kg	5950 kg					*10550 kg	6900 kg	*13250 kg	10550 kg	*14700 kg	*14700 kg		
-4.5 m	5.28 m	*7500 kg	*7500 kg							*8800 kg	*8800 kg				

PC300LC-8M2														Cần: 6470 mm		Tay cần: 2550 mm		Không có gầu		Guốc xích: 600 mm loại có 3 vấu xích					
A		MAX		MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m											
B	MAX	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs										
7.5 m	6.94 m	*9400 kg	6700 kg																						
6.0 m	7.91 m		8100 kg		5300 kg	8900 kg	5850 kg	*10100 kg	8400 kg																
4.5 m	8.52 m	7100 kg	4600 kg			8700 kg	5650 kg	*11150 kg	7950 kg	*14400 kg	12300 kg														
3.0 m	8.82 m	6600 kg	4250 kg			8450 kg	5400 kg	11950 kg	7450 kg	*17150 kg	11100 kg														
1.5 m	8.86 m	6450 kg	4100 kg			8200 kg	5200 kg	11450 kg	7050 kg																
0 m	8.64 m	6600 kg	4200 kg			8050 kg	5050 kg	11200 kg	6850 kg	*17800 kg	10300 kg														
-1.5 m	8.14 m	7200 kg	4550 kg			8050 kg	5050 kg	11150 kg	6800 kg	*16450 kg	10350 kg	*12350 kg	*12350 kg												
-3.0 m	7.29 m	8500 kg	5350 kg					*11200 kg	6900 kg	*14150 kg	10550 kg	*16850 kg	*16850 kg												
-4.5 m	5.95 m	*7500 kg	7350 kg									*10250 kg	*10250 kg												

PC300LC-8M2														Cần: 6470 mm		Tay cần: 3185 mm		Không có gầu		Guốc xích: 600 mm loại có 3 vấu xích					
A		MAX		⊗ MAX		9.0 m		7.5 m		6.0 m		4.5 m		3.0 m											
B		Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs	Cf	Cs										
7.5 m	7.61 m	*6800 kg	5700 kg					*7450 kg	5900 kg																
6.0 m	8.51 m	*6600 kg	4650 kg					*8350 kg	5850 kg	*10300 kg	8000 kg														
4.5 m	9.07 m	6300 kg	4050 kg	6400 kg	4100 kg	8700 kg	5600 kg	*11650 kg	7500 kg																
3.0 m	9.36 m	5900 kg	3750 kg	6300 kg	4000 kg	8400 kg	5350 kg	11450 kg	7000 kg	*15850 kg	11400 kg														
1.5 m	9.40 m	5750 kg	3650 kg	6150 kg	3900 kg	8150 kg	5100 kg	11100 kg	6700 kg	*17750 kg	10550 kg														
0 m	9.19 m	5900 kg	3700 kg	6050 kg	3800 kg	7900 kg	4900 kg	10950 kg	6600 kg	17950 kg	10150 kg														
-1.5 m	8.72 m	6350 kg	3950 kg			7850 kg	4850 kg	11000 kg	6650 kg	*17150 kg	10100 kg	*12950 kg	*12950 kg												
-3.0 m	7.93 m	7300 kg	4550 kg			7900 kg	4900 kg	*9250 kg	6850 kg	*15350 kg	10200 kg	*19900 kg	*19900 kg												
-4.5 m	6.73 m	*7750 kg	5900 kg								*12150 kg	10550 kg	*15150 kg	*15150 kg											

* Tải trọng được hạn chế bởi công suất thủy lực cũng như giới hạn tải dầu cần. Theo tiêu chuẩn ISO 10567. Tải trọng định mức không vượt quá 87% công suất nâng thủy lực hoặc 75% giới hạn tải dầu cần.

GHI NHỚ

Thiết bị tiêu chuẩn và tùy chọn

Động cơ	
Bộ lọc khí sơ	●
Hệ thống tự động làm nóng động cơ	●
Sử dụng được nhiên liệu diesel sinh học	●
Bộ lọc khí khô, 2 lõi	●
Động cơ, Komatsu SAA6D114E-3	●
Hệ thống bảo vệ động cơ khi quá nóng	●
Lưới chống bụi kết làm mát nước và làm mát đầu	●
Quạt hút	●
Lọc nhiên liệu bổ xung cho nhiên liệu kém chất lượng (lọc tách nước)	○
Lọc thô tách nước nhiên liệu công suất lớn	○

Hệ thống điện	
Máy phát điện 24 V/60 A	●
Giảm ga tự động	●
Ắc qui 2 X 12 V/126 Ah	●
Ắc quy, dung lượng lớn 2 X 12 V/140Ah	○
Ắc quy khô, dung lượng lớn, 2 X 12 V/136 Ah	○
Chìa khóa cắt mát với đèn báo hoạt động	●
Mô tơ khởi động, 24 V/7,5 kW	●
Mô tơ khởi động, 24 V/11,0 kW	○
Đèn LED làm việc, 2 (Cần và bên phải)	●
Đèn LED phía trước, 2 (Cabin)	●
Đèn quay beacon trên nóc ca bin	○

Hệ thống thủy lực	
Van giữ tay cần	●
Đường ống cho thiết bị phụ & lọc dầu điều khiển	○
Lọc dầu đường cấp	●
Van giữ cần	●
Cảm biến báo tắc lọc dầu hồi thủy lực	●
Hệ thống tối đa hóa công suất	●
Hệ thống thủy lực dầu điều khiển theo tỷ lệ áp suất (PPC)	●
Cài đặt hai chế độ cho cần máy xúc	●
Hệ thống lựa chọn chế độ làm việc	●
Cảm biến báo tắc lọc dầu hồi mạch búa thủy lực	○
Van dùng cho thiết bị phụ	●

Hệ thống bảo vệ và nắp đậy	
Cấu trúc bảo vệ quạt gió	●
Tấm chắn bảo vệ dẫn hướng xích	○

Thiết bị khác theo yêu cầu

- : Thiết bị tiêu chuẩn
○: Thiết bị tùy chọn

Bảng thông số kỹ thuật này có thể bao gồm thiết bị đính kèm và thiết bị tùy chọn không có sẵn ở khu vực của bạn. Vui lòng tham khảo ý kiến nhà phân phối Komatsu tại địa phương của bạn về những thiết bị mà bạn có thể yêu cầu.
Vật liệu và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước

Khung gầm	
Bộ điều chỉnh xích thủy lực (mỗi bên)	●
Ga lê 7 mỗi bên (PC300-8M2)	●
Ga lê 8 mỗi bên (PC300LC-8M2)	●
Bảo vệ ga lê khu vực giữa	●
Bảo vệ ga lê toàn bộ chiều dài	○
Nắp đậy phần khung gầm xích phía dưới	○
Guốc xích 600 mm có 3 vấu xích (PC300-8M2)	●
Guốc xích 600 mm có 3 vấu xích (PC300LC-8M2)	●
Guốc xích 700 mm có 3 vấu xích (PC300-8M2)	○
Guốc xích 700 mm có 3 vấu xích (PC300LC-8M2)	○
Guốc xích 800 mm có 3 vấu xích (PC300-8M2)	○
Guốc xích 800 mm có 3 vấu xích (PC300LC-8M2)	○

Môi trường vận hành	
Nguồn điện 12V	●
Điều hòa A/C với hệ thống làm tan tuyết	●
Hệ thống giám sát quản lý thiết bị	●
Màn hình LCD độ phân giải cao đa ngôn ngữ lớn	●
Gương chiếu hậu, RH, LH, phía sau, bên cạnh	●
Cabin ROPS (ISO 12117-2)	●
Dây đai an toàn, có thể thu vào	●
Rèm cuốn chống nắng	●
Tấm che mưa	○
Tấm bảo vệ trên nóc cabin có bắt ốc, bảo vệ nóc OPG cấp 2 (ISO 10262)	○
Tấm bảo vệ toàn bộ chiều cao phía trước cabin, OPG cấp 1 (ISO 10262)	○
Tấm bảo vệ toàn bộ chiều cao phía trước cabin, OPG cấp 2 (ISO 10262)	○
Tấm bảo vệ nửa chiều cao phía trước cabin	○
Đài âm thanh đa chức năng (sắp có)	○
Hệ thống màn hình chiếu hậu	○
Ghế giảm chấn	●

Môi trường vận hành	
Cụm tay cần 2220 mm	○
Cụm tay cần 2550 mm	○
Cụm tay cần 3185 mm	●
Cụm cần 6470 mm	●

Thiết bị khác	
Cảm biến báo áp suất thừa khoang các te động cơ	●
Đổi trọng	●
Còi điện	●
Bơm môi nhiên liệu bằng điện	●
KOMTRAX (Chỉ dành cho khu vực được phê duyệt)	●
Tấm phản xạ phía sau	●
Tấm chống trơn, trượt	●
Còi cảnh báo di chuyển	●
Bơm bổ xung nhiên liệu	○

- Tấm bảo vệ toàn bộ chiều cao phía trước cabin cấp 1 (ISO 10262)



- Tấm bảo vệ toàn bộ chiều cao phía trước cabin cấp 2 (ISO 10262)



*LED là thiết bị tiêu chuẩn cho đèn làm việc.

- OPG Tấm bảo vệ trên nóc cabin cấp 2 (ISO 10262)



- Nắp đậy bảo vệ tăng cường phần khung gầm phía dưới



- Logo và nhãn từ Bluetooth® là nhãn hiệu đã đăng ký thuộc sở hữu của Bluetooth SIG, Inc. và bất kỳ việc sử dụng nhãn hiệu nào của Tập đoàn KOMATSU đều được cấp phép. Các nhãn hiệu và tên thương mại khác là của các chủ sở hữu tương ứng.
- Có thể sử dụng tối đa 20% nhiên liệu diesel sinh học pha trộn và nhiên liệu parafin. Vui lòng tham khảo ý kiến nhà phân phối Komatsu của bạn để biết chi tiết.
- Vật liệu và thông số kỹ thuật có thể thay đổi mà không cần thông báo trước.
- **KOMATSU** là thương hiệu của Komatsu Ltd. Nhật Bản.

Nhà phân phối chính hãng duy nhất tại Việt Nam

Marubeni
Heavy Equipment
www.mhe.vn

VĂN PHÒNG HÀ NỘI:

Địa chỉ: Lô 7, Khu công nghiệp
Quang Minh, Huyện Mê Linh,
Hà Nội
Tel: +84 24 3843 0540
Fax: +84 24 3843 0842

CHI NHÁNH QUẢNG NINH:

Địa chỉ: Đường Lê Thanh Nghị, Tổ 5,
Khu Hòa Lạc, Phường Cẩm Bình,
TP. Cẩm Phả, Tỉnh Quảng Ninh
Tel: +84 203 3933 894
Fax: +84 203 3861 966

CHI NHÁNH ĐÀ NẴNG:

Địa chỉ: Số 303 Tôn Đức Thắng,
Quận Liên Chiểu,
TP. Đà Nẵng
Tel: +84 236 3725 557
Fax: +84 236 3725 567

CHI NHÁNH BIÊN HÒA:

Địa chỉ: Số 11, Đường 1A,
KCN Biên Hòa II,
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
Tel: +84 251 889 0500
Fax: +84 251 8890 700

KOMATSU

<https://www.komatsu.jp/en>